**văn pháp** *danh từ* (cũ). **1** Cú pháp. **2** (ít dùng). Cách viết văn của mỗi người; bút pháp.   
**văn phẩm** *danh từ* Tác phẩm văn học. *Để lại* nhiều *uăn phẩm xuất sắc. Các* uăn phẩm của *một* tác giá.   
**văn phong** *danh từ* Phong cách viết văn của mỗi người. Trau dồi *uăn* phong.   
**văn phòng** *danh từ* Bộ phận phụ trách công việc giấy *tờ,* hành chính trong một cơ quan.   
**văn phòng phẩm** *danh từ* Đồ dùng cho công tác văn phòng, như giấy, bút, v.v. (nói khái quát).   
**văn quan** *danh từ* (cũ). Quan văn.   
**văn sách** *danh từ* Bài văn trong các khoa thi thời phong kiến, trả lời những câu hỏi về chính trị, thời cuộc để trình bày mưu kế, sách lược.   
**văn sĩ** *danh từ* (cũ). Nhà văn.   
**văn tài** *danh từ* (ít dùng). Tài năng văn học. Nối tiếng *là* một uăn *tài.*   
**văn tập** *danh từ* (cũ; id.; *thường* chỉ dùng trong tên gọi). Sách tập hợp tác phẩm của một hay nhiều nhà văn.   
**văn tế** *danh từ* Loại văn thường có vần để đọc trong lễ cúng tế. *Đọc uăn tế.*   
**văn thân** *danh từ* Nhà nho có tiếng tăm trong xã hội cũ. ;   
**văn thể,** *danh từ* (cũ). Thể loại văn học; thể văn. văn thể, danh từ (khẩu ngữ). Văn nghệ và thể dục, thể thao (nói gộp). *Xây* dựng phong trào uăn thể.   
**văn thơ,** *danh từ* Văn xuôi và văn vần (nói tổng quát). Văn thơ của *Tản Đà.*   
**văn thơ, (phương ngữ).** *xem* uăn thư.   
**văn thư** *danh từ* **1** (ít dùng). Công văn, giấy tờ (nói khái quát). Lưu trữ *uăn* thư. **2** Bộ phận của văn phòng phụ trách việc giao nhận và quản lí công văn, giấy tờ. *Cán bộ* văn thư. Công tác uăn *thư.* **3** (khẩu ngữ). Người làm công tác văn thư. Làm *uăn* thư *ở bộ.*   
**văn tuyển** *danh từ* (ít dùng). Tập sách gồm những bài văn, bài thơ chọn lọc (thường dùng trong nhà trường). *Văn* tuyển *lớp sáu.*   
**văn tự** *danh từ* **1** (cũ). Chữ viết. **2** Giấy tờ do hai bên thoả thuận kí kết trong việc mua bán. Văn tự bán nhà. Bán trời *không* uăn *tự\*.*   
**văn uyến** *danh từ* (cũ). Vườn văn; thường dùng làm tên gọi cho mục chuyên đăng thơ trên báo chí thời trước.   
**văn vần** *danh từ* Loại văn viết bằng những câu có vần với nhau, như thơ, ca, phú. Truyện Kiều *là* một tiểu thuyết bằng uăn *uần.*   
**văn vật** *danh từ* **1** Truyền thống văn hoá tốt đẹp, biểu hiện ở nhiều nhân tài trong lịch sử và nhiều di tích lịch sử. *Hà* Nội là đất nghìn năm uăn uật. **2** (ít dùng). Công trình, hiện vật có giá trị nghệ thuật và lịch sử. Nhà *bảo* tàng uăn uật.   
**văn vẻ** *tính từ* (Cách nói, cách viết) chải chuốt, bóng bẩy. Nói một *cách uăn* ué.   
**văn võ** *danh từ* Văn và võ (nói gộp). *Bá quan* uăn uõ. Văn uõ song *toàn.*   
**văn vũ (cũ; phương ngữ).** *xem* uăn *Uố.*   
**văn xuôi** *danh từ* Loại văn viết bằng ngôn ngữ thông thường, không có vần; phân biệt với *văn* vần. Tiểu thuyết thường uiết *bằng* văn xuôi.   
**vằn I** *danh từ* Những vệt màu hình cong lượn song song trên lông một số loài thú (nói tổng quát). Đường uằn trên da *hố. II* động từ (Mắt) nổi lên những tỉa máu đỏ, trông có vẻ hung dữ. Mắt *uằn lên,* giận *dữ.*   
**vằn thắn** *danh từ* (khẩu ngữ). Mằn thắn. Mì uần thắn.   
**vằn vèo** *tính từ* (khẩu ngữ). Như ngoằn ngoèo. Đường *lên* núi quanh co, uần uèo. Chạy nàn uềo.   
**vằn vện** *tính từ* (Quần áo) có nhiều vệt màu trông tựa như những đường vằn trên bộ lông một số loài thú. *Bộ* quần *áo* lính *dù* văn uện *như da hố.*   
**vắn** *tính từ* (cũ, hoặc ph.; kết *hợp* hạn chế). Ngắn. Sông sâu *sào* uắn *khó* dò... (ca dao). Giấy uắn tình dài.   
**vắn tắt** *tính từ* Ngắn gọn, chỉ nói những điểm chính. Nói *upắn tắt mấy* lời. Kể lại uắn *tắt* tình hình.   
**văn** *động từ* **1** Làm cho chuyển động theo một chiều nào đó của vòng quay. Vặn chìa *khoá.* Vặn *lại* đồng hồ (vặn lại kim đồng hồ). Đèn dầu uặn nhỏ ngọn. Văn mình cho *đỡ* mỏi. Vặn cổ (kng.; thường dùng trong lời đe doa). **2** Vặn hai đầu của những vật hình sợi hay vật mềm hình thanh dài, theo chiều ngược với nhau, cho xoắn chặt vào nhau, kết thành một vật nhất định. Vặn thừng. Vặn chổi. Văn nùn rơm. **3** (kng., hoặc phương ngữ). Làm cho máy móc làm việc bằng động tác vặn một bộ phận nào đó, hoặc bằng động tác giống như vặn (hay là vốn bằng động tác như thế trước kia). Vặn đài. Vặn *máy hát.* Văn *đèn* điện. Văn *ôtô* uào gara (phương ngữ). **4** Hỏi và yêu cầu phải trả lời vào điều biết là lúng túng, khó trả lời. Tìm mọi *cách để* uặn *lại.* Hỏi uoặn *mãi.* Vặn hỏi từng người. **vặn vẹo l** *động từ* **1** Uốn qua uốn lại, nghiêng qua ngả lại theo nhiều hướng khác nhau. Ngồi *uặn uẹo trên* ghế. Bão làm rừng cây uặn *uẹo* răng *rắc.* Đường gỗ ghồ xe uặn uẹo nghiêng ngả. **2** Bè gập qua lại theo nhiều hướng khác nhau. Văn *uẹo* hai tay. Văn *uẹo* chiếc mũ *uải* trong tay. **3** Hỏi văn đi vặn lại. Vặn vuẹo *mãi không* tha. Hỏi *uặn* hỏi *uẹo.* II t Không thẳng, mà có nhiều chỗ uốn qua uốn lại theo nhiều hướng khác nhau. Thân cây uặn vẹo. *Lối* đi uặn *uẹo* giữa các mỏóm đôi. Văn uẹo như uó *đỗ khô* (khẩu ngữ).   
**văng,** *danh từ* **1** Thanh tre có gắn định ghim ở hai đầu, dùng để căng mặt vải, mặt hàng trên khung dệt thủ công. Cắm uăng. **2** Thanh chêm giữa hai vì chống trong hầm mỏ để giữ cho khỏi bị xô đổ.   
**văng, !** *động từ* **1** Thình lình lìa khỏi chỗ và di chuyển nhanh một đoạn trong khoảng không để rơi xuống một chỗ khác nào đó, do bị tác động đột ngột của một lực mạnh. Trượt ngã, uăng *kính. Chiếc* lò xo *bật* ra, uăng *đâu* mất. **2** (khẩu ngữ). Bật nói, như ném ra (những tiếng thô tục, chửi rủa, v.v.). Văng ra một câu chửi. l| phụ từ (ph.; khẩu ngữ). Phắt. *Làm* uăng ổi.   
**văng mạng** *tính từ* (kng.; thường dùng phụ sau động từ). (Làm việc gì) không kể gì hết, bất kể cả hậu quả ra sao. Nói *uăng mạng.* Chơi *bời* uăng mạng.   
**văng tê** *phụ từ* (thông tục). Bừa đi, không kể gì hết. Nói uăng tê.   
**văng tục** *động từ* (khẩu ngữ). Văng ra lời tục tĩu. Tính hay *chửi bậy* và uăng tục.   
**văng vắng** *động từ* (Âm thanh) nghe từ xa vọng lại, lúc cao lúc thấp, không thật rõ lắm. Tiếng *hát* uăng uắng *đâu* đây.   
**văng vắng** *tính từ* xem vắng (láy).   
**vằng,** *danh từ* Nông cụ dùng để cắt lúa, giống như cái hái, nhưng lưỡi cắt lắp ở phía ngoài. Lưỡi uăng.   
**vằng,** *động từ* **1** (Trâu, bò) dùng đầu và sừng hất quặt ngang để đánh. *Bị* trâu uvằng phải. Con *bò bị hổ* bồ dám *uằng lại* chống *cự.* **2** Cố dùng sức toàn thân hất mạnh người sang hai bên để thoát ra khỏi sự níu giữ. Giữ chặt thế mà *uẫn* uằng ra *được.* Vằng mạnh người *làm đứt* tung dây trói. **3** (thông tục). Phản ứng bằng lời nói gay gắt; vặc. *Bảo không nghe lại* cồn uằng lại. Vầng nhau.   
**vằng vặc** *tính từ* Rất sáng, không một chút gợn (thường nói về ánh trăng). VÀng trăng uằng *uặc.* Trăng sáng vằng uặc *như bạn* ngày. Tấm *gương* uằng uặc (bóng (nghĩa bóng)).   
**vắng** *động từ* (Âm thanh) đưa lại từ xa. Tiếng sấm *từ* xa uắng lại. Vắng nghe một tiếng đàn. *!!* Láy: văng vắng (xem mục riêng).   
**vắng** *tính từ* **1** Không có mặt ở một nơi nào đó như bình thường. Chủ nhà *đi* uắng. Không uắng buổi chợ nào. Vắng bóng người thân. Vắng nhà (không có mặt ở nhà). **2** Không thấy hoặc ít thấy có người qua lại, lui tới hoạt động. Quấng đường uắng người *qua* lại. Cửa hàng uắng *khách. Chợ hôm* nay uắng. **3** Yên ắng, không hoặc rất ít có biếu hiện của hoạt động con người. *Đêm* pắng. *Đêm* thanh, cảnh uắng. *!! Láy:* văng vắng (nghĩa 2; ý mức độ ít).   
**vắng bặt** *tính từ* Vắng nhà đi xa lâu mà không có tin tức gì. Đi *đâu* uắng *bặt.* Vắng *bặt* tăm hơi.   
**vắng hoe** *tính từ* Vắng và rất im ắng. Đường phố uắng hoe. Nhà cửa uắng hoe.